

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2013	31/12/2012
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		761,066,022,548	606,591,514,523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		313,017,341,729	275,247,810,871
1. Tiền	111	V.01	21,117,341,729	36,247,810,871
2. Các khoản tương đương tiền	112		291,900,000,000	239,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		111,432,876,779	93,356,340,665
1. Phải thu khách hàng	131		43,451,509,628	45,473,617,260
2. Trả trước cho người bán	132		59,526,871,953	46,233,637,411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,730,771,664	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	780,353,650	1,705,716,110
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(56,630,116)	(56,630,116)
IV. Hàng tồn kho	140		335,308,410,987	235,125,058,511
1. Hàng tồn kho	141	V.04	337,708,337,598	237,524,985,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,399,926,611)	(2,399,926,611)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,307,393,053	2,862,304,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		830,979,199	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,398,287	2,054,465,851
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		426,015,567	807,838,625
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200) =210+220+240+250+260	200		595,028,789,863	526,596,112,341
I. Tài sản cố định	220		588,107,322,552	521,226,587,073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	136,020,187,819	145,292,224,060
- Nguyên giá	222		301,076,503,912	294,992,911,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,056,316,093)	(149,700,687,281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,451,734,715	16,917,097,709
- Nguyên giá	228		18,323,959,390	17,319,885,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(872,224,675)	(402,788,041)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	434,635,400,018	359,017,365,304
II. Tài sản dài hạn khác	260		6,921,467,311	5,369,425,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,687,467,311	5,369,425,268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		234,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,356,094,812,411	1,133,187,626,864
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300) = 310 + 320	300		346,627,037,045	181,732,436,025
I. Nợ ngắn hạn	310		346,198,527,895	181,732,436,025
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101,535,148,268	
2. Phải trả người bán	312		132,506,992,980	85,067,348,919
3. Người mua trả tiền trước	313		3,502,982,883	4,666,340,869
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20,341,635,517	22,815,785,614



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2013	31/12/2012
5. Phải trả người lao động	315		12,639,166,600	11,664,445,994
6. Chi phí phải trả	316	V.17	52,813,655,303	44,589,151,600
7. Phải trả nội bộ	317		5,040,450,669	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,995,155,395	2,160,525,595
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		15,823,340,280	10,768,837,444
II. Nợ dài hạn	330		428,509,150	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		428,509,150	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện			-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,009,467,775,366	951,455,190,839
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,009,467,775,366	951,455,190,839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,791,350,000	265,791,350,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		500,191,334,451	442,178,749,924
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1,356,094,812,411	1,133,187,626,864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2013	31/12/2012
Ngoại tệ	USD	233,829.38	127,568.76
	EUR	4,938.76	4,938.76

Lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết Chi
Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng

Trương Thị Hiếu

Biên Hòa ngày 21 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Thị Hiếu

NGUYỄN TÂN KỶ

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HOÀ
Địa chỉ: KCN Biên Hoà I, Biên Hoà, Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: Đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	Năm trước
			Năm nay	Năm nay		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	605,579,558,762	553,547,988,892	1,471,106,646,488	1,406,271,206,756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		12,459,799,401	4,218,017,046	34,730,671,140	19,940,477,574
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		593,119,759,361	549,329,971,846	1,436,375,975,348	1,386,330,729,182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	418,396,039,306	403,820,589,614	1,034,666,037,555	1,027,338,797,489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		174,723,720,055	145,509,382,232	401,709,937,793	358,991,931,693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,367,699,415	3,568,577,127	8,166,749,022	12,385,613,132
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	528,966,782	211,872,232	1,931,611,312	1,809,609,022
- Trong đó: Chi phí lãi vay ngắn hạn	23		128,805,460	-	128,805,460	508,800,000
8. Chi phí bán hàng	24		104,158,094,914	90,311,846,164	274,338,784,221	184,417,845,310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,566,281,174	13,290,767,703	24,058,940,967	31,747,163,237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		65,838,076,600	45,263,473,260	109,547,350,315	153,402,927,256
11. Thu nhập khác	31		4,137,939,543	8,103,174,334	17,910,162,717	12,817,584,299
12. Chi phí khác	32		2,113,986,534	105,795	2,115,836,307	44,281,078
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		2,023,953,009	8,103,068,539	15,794,326,410	12,773,303,221
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		67,862,029,609	53,366,541,799	125,341,676,725	166,176,230,477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,411,430,431	4,588,946,956	10,491,774,853	14,013,538,108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		62,450,599,178	48,777,594,843	114,849,901,872	152,162,692,369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,350	1,835	4,321	5,725

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Chi
Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Chi

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2013



Trưởng Tài Liệu
HỒ TÀI LIỆU

NGUYỄN TÂN KỲ

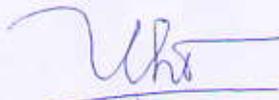
	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2013 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	125,341,676,725	166,176,230,477
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	20,583,213,740	12,255,999,999
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04	208,806,717	-
Lãi, lỗ thanh lý TSCĐ & TS dài hạn khác	05	87,362,475	4,553,283
Lãi, lỗ xóa sổ TSCĐ & TS dài hạn khác	05	-	(911,157,994)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (TN lãi & lỗ tức)	06	(7,207,415,846)	(11,949,133,132)
Chi phí lãi vay	07	128,805,460	508,800,000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	139,142,449,271	166,085,292,633
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(15,267,910,506)	53,342,422,912
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(100,183,352,476)	(37,099,850,324)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11	63,038,863,696	83,552,500,527
Tăng/giảm các khoản chi phí trả trước	12	2,287,684,660	3,669,537,281
		89,017,734,645	269,549,903,029
Tiền lãi vay đã trả	13	(128,805,460)	(508,800,000)
Thuế TNDN đã nộp	14	(15,229,976,132)	(16,661,611,746)
Tiền thu khác cho HDSXKD	16	-	-
Tiền chi khác cho HDSXKD	16	(19,887,852,509)	(11,805,495,061)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	53,771,100,544	240,573,996,222
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (không bao gồm XDCBDD)	21	(12,824,845,463)	(46,697,103,655)
Tiền chi xây dựng CBDD	21	(79,201,662,039)	(237,790,593,939)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	38,589,906	-
Khoản vay cấp cho các cty khác	23A	-	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ cty khác (ngợ gốc)	24A	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào cty con	25	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào cty con	26	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị liên doanh liên kết	25	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị liên doanh liên kết	26	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23C	(538,900,000,000)	-
Tiền thu gửi tiết kiệm đáo hạn	24C	538,900,000,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,644,288,068	11,949,133,132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85,343,629,528)	(272,538,564,462)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ lợi ích cổ đông thiểu số cho việc góp vốn	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ cho vay ngắn, dài hạn	33	101,535,148,268	-
Tiền chi trả nợ vay cho Ngân hàng	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho MSN	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho cty liên quan (gồm BDSMasan, MIC, MSITT) - không có MSN	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho Vinacafe	34	-	-
Tiền chi trả nợ vay cho nội bộ các cty thuộc Masanfoods	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69,640,186,268	(31,894,962,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:	50	38,067,657,284	(63,859,530,240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	275,247,810,871	298,221,643,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(298,126,426)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	313,017,341,729	234,362,113,208

Biên Hòa ngày 21 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Thị Hiếu

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TÂN KỶ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO QUÝ III - 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 Công ty có 749 nhân viên

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu luật định có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo Cáo Tài Chính Quý kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính.

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc tiền tệ không phải VND được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình.

(g.1) Nguyên giá.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(g.2) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà xưởng	5 - 25 năm
* Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
* Thiết bị văn phòng	6 năm
* Phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang.

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

MNH Q.1.117 (10/1)

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ Thống Kế Toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	26,083,713	431,408,199
Tiền gửi ngân hàng	21,091,258,016	35,816,402,672
Các khoản tương đương tiền	291,900,000,000	239,000,000,000
	313,017,341,729	275,247,810,871

4. Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
4.1 Các khoản phải thu khách hàng		
Khách hàng nội địa	24,555,128,411	22,319,735,542
Khách hàng xuất khẩu	26,627,152,881	23,153,881,718
Cộng	51,182,281,292	45,473,617,260

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2013 Năm nay	31/12/2012 Năm trước
Số dư đầu năm	(56,630,116)	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(56,630,116)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối kỳ	(56,630,116)	(56,630,116)

5. Các khoản phải thu khác

	30/09/2013	31/12/2012
Trích trước lãi phải thu từ tiền gửi	563,127,778	784,241,631
Thuế TNCN	217,225,872	889,474,184
Khác	-	32,000,295
Tổng	780,353,650	1,705,716,110

6. Hàng tồn kho :

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nguyên vật liệu	160,843,175,318	175,638,787,174
Công cụ và dụng cụ	225,899,021	263,148,362
Sản phẩm dở dang	72,210,022,054	37,625,544,422
Thành phẩm	103,077,634,589	23,975,474,913
Hàng hóa	1,351,606,616	22,030,251
	337,708,337,598	237,524,985,122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,399,926,611)	(2,399,926,611)
	335,308,410,987	235,125,058,511

7. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng
	211100	211210	211300	211400	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40,911,058,429	241,766,361,844	7,300,727,819	5,014,763,249	294,992,911,341
Tăng trong kỳ		12,328,201,481		243,013,404	12,571,214,885
Chuyển từ XDCBDD sang		362,000,000	575,000,000	-	937,000,000
Xóa sổ	(149,047,568)	(2,747,429,007)	(341,167,455)	(4,186,978,284)	(7,424,622,314)
Số dư cuối kỳ	40,762,010,861	251,709,134,318	7,534,560,364	1,070,798,369	301,076,503,912
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	(14,143,405,364)	(128,868,409,436)	(4,157,086,985)	(2,531,785,496)	(149,700,687,281)
Khấu hao trong kỳ	(2,656,822,872)	(16,380,496,773)	(499,002,089)	(577,455,372)	(20,113,777,106)
Xóa sổ	149,047,568	2,196,484,286	121,189,398	2,291,427,042	4,758,148,294
Số dư cuối kỳ	(16,651,180,668)	(143,052,421,923)	(4,534,899,676)	(817,813,826)	(165,056,316,093)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26,767,653,065	112,897,952,408	3,143,640,834	2,482,977,753	145,292,224,060
Số dư cuối kỳ	24,110,830,193	108,656,712,395	2,999,660,688	252,984,543	136,020,187,819

Tại thời điểm báo cáo, nguyên giá của TSCĐHH đã khấu hao hết, nhưng vẫn còn sử dụng (phân theo từng loại TSCĐHH)

117,407 triệu đồng

8. Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính (Nếu có)	Khác (Nếu có)	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,319,885,750			17,319,885,750
Tăng trong kỳ	-	1,004,073,640		1,004,073,640
Số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640	-	18,323,959,390
Khấu hao				
Số dư đầu năm	(402,788,041)			(402,788,041)
Khấu hao trong kỳ	(302,091,030)	(167,345,604)		(469,436,634)
Xóa sổ	-			-
Số dư cuối kỳ	(704,879,071)	(167,345,604)	-	(872,224,675)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16,917,097,709	-	-	16,917,097,709
Số dư cuối kỳ	16,615,006,679	836,728,036	-	17,451,734,715

9. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	359,017,365,304	4,752,070,645
Tăng trong kỳ	79,201,662,039	413,943,061,815
Chuyển sang TSCĐ, CP trả trước	(3,583,627,325)	(59,677,767,156)
Số dư cuối kỳ	434,635,400,018	359,017,365,304

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2013	31/12/2012
Số dư đầu năm	5,369,425,268	
Tăng trong kỳ	300,618,271	
Phân loại từ tài sản cố định trong kỳ	2,540,521,639	6,420,073,170.00
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1,523,097,867)	(1,050,647,902)
Số dư cuối kỳ	6,687,467,311	5,369,425,268.00

11. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6,107,435,042	2,031,221,607
Thuế nhập khẩu	7,441,456,682	10,761,761,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,284,601,518	10,022,702,797
Thuế thu nhập cá nhân	1,508,142,275	0
Tổng	20,341,635,517	22,815,685,614

12. Chi phí phải trả	30/09/2013	31/12/2012
Chi phí bán hàng phải trả Masan Consumer	-	8,363,951,000
Chi phí khuyến mãi trích trước	13,584,696,077	13,410,071,656
Chi phí chiết khấu trích trước	6,503,955,802	
Chi phí quảng cáo trích trước	14,039,363,936	18,130,872,347
Chi phí trưng bày trích trước	8,304,060,432	
Chi phí nghiên cứu thị trường trích trước	2,284,874,338	
Chi phí vận chuyển trích trước	4,604,810,979	3,906,797,610
Chi phí khác	3,491,893,739	777,458,987
Tổng	52,813,655,303	44,589,151,600

13. Phải trả khác ngắn hạn	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	734,037,750	613,648,050
Phải trả về cổ phần hóa	15,000,000	15,000,000
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư - cổ đông	197,884,350	159,913,590
Nhận đặt cọc, ký quỹ	979,169,950	
Phải trả khác	69,063,345	1,371,963,955
Tổng	1,995,155,395	2,160,525,595

14. Phải trả khác dài hạn	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ USD	55,000,000	-
Ký quỹ EUR	373,509,150	-
Tổng	428,509,150	-

15. Vay ngắn hạn	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
NH VietcomBank - CN Biên Hòa	53,085,610,491	-
NH VietinBank - CN KCN Biên Hòa	48,449,537,777	-
Tổng	101,535,148,268	-

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10,768,837,444	3,982,082,093
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	21,566,755,345	15,271,615,351
Sử dụng các quỹ	(16,512,252,509)	(8,484,860,000)
Tổng	15,823,340,280	10,768,837,444

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2013	31/12/2012
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	26,579,135	26,579,135
	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	265,791,350,000	265,791,350,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

18. Biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	265,791,350,000	265,791,350,000

a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

b) Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối từng năm theo tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng cho mục đích khen thưởng và phúc lợi của nhân viên Công ty.

19. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Tổng doanh thu	1,471,106,646,488	1,406,271,206,756
Trừ đi các khoản giảm trừ DT	(34,730,671,140)	(19,940,477,574)
Doanh thu thuần	1,436,375,975,348	1,386,330,729,182

20. Doanh thu hoạt động tài chính.

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	7,207,415,888	11,949,133,132
Lãi chênh lệch tỷ giá	959,333,134	436,480,000
	8,166,749,022	12,385,613,132

21. Chi phí hoạt động tài chính.

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	128,805,460	508,800,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,698,331,332	1,300,809,022
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	104,474,520	
	1,931,611,312	1,809,609,022

22. Thu nhập khác

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Thuế nhập khẩu được hoàn	16,305,467,534	12,406,681,344
Thu khác	1,604,695,183	410,902,955
Tổng	17,910,162,717	12,817,584,299

23. Thuế thu nhập

	30/09/2013	30/09/2012
a) Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	10,491,774,853	14,013,538,108
Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập	10,491,774,853	14,013,538,108

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	125,341,676,725	166,176,230,477
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18,801,251,509	24,926,434,572
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	623,513,771	1,057,600,411
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Ưu đãi thuế	(8,054,063,965)	(11,970,496,875)
Dự phòng thừa/thiếu trong những năm trước	(878,926,462)	-
	10,491,774,853	14,013,538,108

c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Trong đó thuế suất thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập khác không thuộc hoạt động sản xuất KD thuế suất là 25%.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	30/09/2013 VNĐ	30/09/2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	114,849,901,872	103,385,497,526
	114,849,901,872	103,385,497,526

b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/09/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ trước mang sang	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thường đã phát hành		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông vào cuối kỳ	26,579,135	26,579,135

25. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 11 tháng 05 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 31,894,962,000 VND tiền mặt tương đương 1,200 VND một cổ phiếu.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan/ Diễn giải	30/09/2013	30/09/2012
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2013	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2012
Cty CP Hàng Tiêu Dùng Masan		
Cổ tức tiền mặt	16,969,093,200	16,026,313,200
Mua hàng hóa và dịch vụ	678,051,010	2,474,518,303
Chi phí quản lý bán hàng và kho bãi	13,285,625,421	4,940,423,000
Cty CP XNK Đức Nguyên (Tổng Cty Cà phê Việt Nam)		
Mua nguyên liệu	60,365,418,200	4,750,294,080

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Biên Hòa ngày 21 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Trương Thị Hiếu

NGUYỄN TÂN KỶ